

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 142/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (sau đây gọi tắt là Nghị định số 177/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá (sau đây gọi tắt là Nghị định số 89/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, bao gồm các nội dung:

- Nội dung và nguồn thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giá;
- Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;
- Khai thác, sử dụng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về giá ở trung ương và địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và kết nối với Trung tâm cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, bao gồm:

- a) Cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, gồm:

- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các đơn vị trực thuộc có liên quan theo phân công của Bộ;

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là địa phương).

b) Cơ quan xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá (Bộ Tài chính) và các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp và cập nhật thông tin về giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, bao gồm: Các hội, hiệp hội ngành hàng; chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Tập đoàn, Tổng công ty; Doanh nghiệp thẩm định giá tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, khai thác, sử dụng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở dữ liệu về giá: là tập hợp tài liệu, dữ liệu thông tin về giá của tài sản, hàng hóa, dịch vụ và các thông tin liên quan, do cơ quan quản lý nhà nước về giá ở trung ương và địa phương xây dựng, quản lý một cách có hệ thống, có tổ chức để phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá và cung cấp thông tin về giá theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá: là cơ sở dữ liệu về giá do Bộ Tài chính xây dựng, quản lý và là đầu mối kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương, đồng thời, kết nối với cơ sở dữ liệu về giá của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư này, nhằm cung cấp thông tin về giá phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá là cơ sở dữ liệu thành phần thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính do Bộ Tài chính xây dựng.

Chương II **NỘI DUNG VÀ NGUỒN THÔNG TIN** **PHỤC VỤ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ**

Điều 4. Nội dung cơ sở dữ liệu về giá

1. Cơ sở dữ liệu về mức giá hàng hóa, dịch vụ, gồm:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các pháp luật chuyên ngành có liên quan;

b) Giá đăng ký của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá phải thực hiện đăng ký giá trong thời gian áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan;

c) Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá (bao gồm cả giá do doanh nghiệp thông báo khi điều chỉnh giá trong phạm vi 3%) quy định tại Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan;

d) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu và văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế (nếu có);

đ) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tự quy định thuộc nội dung cơ sở dữ liệu giá của mình;

e) Giá tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; tài sản tài chính, tài sản vô hình;

g) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành;

h) Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

i) Giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên;

k) Khung giá đất do Chính phủ ban hành, bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành. Giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại địa phương. Giá đất giao dịch thực tế trên thị trường;

l) Giá giao dịch bất động sản;

m) Giá trúng thầu của hàng hóa, dịch vụ được mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

n) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ cần thiết khác phục vụ công tác dự báo và quản lý nhà nước về giá.

2. Cơ sở dữ liệu về thẩm định giá, gồm:

a) Giá trị tài sản được thẩm định giá (đất đai, nhà, công trình xây dựng, máy, thiết bị, phương tiện vận tải, dây truyền công nghệ, tài sản khác) và thông tin, tài liệu liên quan đến kết quả thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

b) Thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá và tình hình hoạt động thẩm định giá của doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 8 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP hoặc văn bản bổ sung, sửa đổi, thay thế (nếu có);

c) Danh sách và thông tin về thẩm định viên về giá, thẩm định viên về giá hành nghề; danh sách thẩm định viên về giá bị tước thẻ, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;

d) Hoạt động thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ Thẩm định viên về giá;

đ) Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức nghiệp vụ về thẩm định giá.

e) Các thông tin có liên quan khác.

3. Văn bản quản lý nhà nước về giá, các báo cáo tổng hợp:
 - a) Văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá và pháp luật liên quan;
 - b) Các quyết định, văn bản quản lý, điều hành về giá;
 - c) Các văn bản hướng dẫn, tham gia, góp ý với các đơn vị khác có liên quan đến cơ chế chính sách về giá;
 - d) Báo cáo tình hình giá cả thị trường;
 - đ) Các báo cáo, tài liệu học tập kinh nghiệm;
 - e) Kết quả, đề tài nghiên cứu khoa học;
 - g) Các báo cáo, văn bản có liên quan khác.
4. Các thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá:
 - a) Tình hình thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá;
 - b) Quỹ bình ổn giá các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá theo quy định của pháp luật;
 - c) Các thông tin, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới như: Tài khoản quốc gia; tài chính công; tiền tệ; chứng khoán; thương mại; chỉ số giá; các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế thế giới, trong nước; các thông tin, chỉ tiêu khác có liên quan theo quy định của pháp luật;
 - d) Các thông tin khác phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá.
5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung cơ sở dữ liệu tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Sở Tài chính, các tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đối với hàng hóa, dịch vụ, tài sản thuộc thẩm quyền và lĩnh vực chuyên ngành quản lý theo quy định tại: Điều 24, Điều 25 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP, Điều 5 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP; các quy định liên quan tại Thông tư này; quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; quy định của Sở Tài chính và quy chế phối hợp với Bộ Tài chính (nếu có).

Điều 5. Nguồn thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giá

1. Các văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành gồm: các văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá và pháp luật liên quan; các quyết định, văn bản điều hành, tài liệu, hồ sơ về giá đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố, ban hành.
2. Thông tin, tài liệu do cơ quan quản lý nhà nước về giá tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập và do các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp.
3. Thông tin do các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá, cung cấp thông tin giá cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã được phép công khai thông tin.

4. Thông tin, tài liệu về tài sản được thẩm định giá do doanh nghiệp thực hiện thẩm định giá hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định giá cung cấp; thông tin, tài liệu do các doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp theo quy định của pháp luật và các trường hợp cần thiết khác phục vụ yêu cầu quản lý của Nhà nước.

5. Thông tin do các cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu giá chia sẻ, kết nối, báo cáo theo chế độ quy định.

6. Thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về giá chuyên ngành chia sẻ, báo cáo, mua từ các đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin.

7. Các nguồn thông tin khác, bao gồm: Nguồn thông tin từ các thư chào hàng của nhà xuất khẩu, phân phối; nguồn thông tin từ các bản tin về giá được phép lưu hành; nguồn thông tin từ các tổ chức hội, hiệp hội ngành hàng; nguồn thông tin khai thác từ mạng internet, tạp chí, sách báo và phương tiện truyền thông khác.

Chương III **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ**

Điều 6. Nguyên tắc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước về giá, điều hành kinh tế vĩ mô, điều tiết giá của Nhà nước; công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phải được cập nhật, duy trì thường xuyên, đầy đủ.

3. Tất cả các thông tin, dữ liệu trước khi được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phải được kiểm tra, rà soát, đánh giá và phân loại phù hợp.

4. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thực hiện theo nguyên tắc phối hợp, chia sẻ thông tin hoặc mua tin theo hợp đồng mua tin, hợp đồng cung cấp thông tin, hợp đồng cộng tác viên cung cấp thông tin và chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phải được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn thông tin, lưu trữ thông tin lâu dài, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được xây dựng phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật.

7. Các nguyên tắc khác theo quy định về cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia vào việc xây dựng, kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 7. Các bộ phận cấu thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực là một bộ phận cấu thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.